

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1902**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **06** tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng là người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương theo quy định tại điểm 4 và điểm 7 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ đối với thành phố Yên Bái và huyện Trấn Yên đợt 10 năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 15/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thành lập Tổ thường trực rà soát, kiểm tra hồ sơ thẩm định đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Tổ thường trực rà soát, kiểm tra tại Tờ trình số 1893/TTr-TTTRS ngày 01/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng là người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương theo quy định tại điểm 4 và điểm 7 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ đối với thành phố Yên Bái và huyện Trấn Yên đợt 10 năm 2021, cụ thể như sau:

1. Đối tượng và kinh phí hỗ trợ

a) Đối tượng, mức hỗ trợ:

- Người lao động làm việc tại doanh nghiệp bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch Covid-19 có thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động, tính từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 1 tháng (30 ngày) trở lên theo Quy định tại điểm 4 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ. Mức hỗ trợ: 3.710.000 đồng/người.

- Người lao động đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người theo quy định tại điểm 7 Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

- Người lao động đang nuôi con đẻ chưa đủ 06 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em và chỉ hỗ trợ cho 01 người là mẹ hoặc cha theo quy định tại điểm 7 Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

b) Số đối tượng, kinh phí hỗ trợ:

- Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương theo quy định tại điểm 4 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

+ Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 26 người.

+ Kinh phí hỗ trợ: 96.460.000 đồng.

- Người lao động đang mang thai theo quy định tại điểm 7 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ

+ Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 05 người.

+ Kinh phí hỗ trợ: 5.000.000 đồng.

- Người lao động đang nuôi con đẻ chưa đủ 06 tuổi theo quy định tại điểm 7 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ

+ Số đối tượng được hỗ trợ: 15 trẻ em.

+ Kinh phí hỗ trợ: 15.000.000 đồng.

c) Tổng kinh phí hỗ trợ: 116.460.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

2. Nguồn kinh phí:

- Sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2021 đã được giao tại Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (20% kinh phí do địa phương đảm bảo) là 23.292.000 đồng.

- Tạm cấp trước từ ngân sách cấp tỉnh (80% kinh phí do ngân sách trung ương đảm bảo) là 93.168.000 đồng. Số kinh phí tạm cấp được thu hồi về cho ngân sách tỉnh khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

- Cấp kinh phí cho thành phố Yên Bái và huyện Trấn Yên theo danh sách đối tượng và kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi kinh phí về ngân sách địa phương khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung theo quy định.

- Trên cơ sở danh sách đối tượng và kinh phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, số thực chi trả cho các đối tượng, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Yên Bái tổng hợp quyết toán kinh phí báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định làm căn cứ cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho địa phương.

2. Kho bạc Nhà nước Yên Bái: Phối hợp với Sở Tài chính xác nhận số kinh phí ngân sách nhà nước thực chi cho các đối tượng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc chi trả chính sách hỗ trợ đối với đối tượng theo quy định.

- Chủ trì theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh; kịp thời báo cáo Tổ thường trực rà soát, kiểm tra để kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên:

- Căn cứ danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thực hiện chi trả ngay cho các đối tượng đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, thống kê, thẩm định và chi trả kinh phí hỗ trợ đúng đối tượng. Trường hợp nếu phát hiện có sai sót, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đúng chế độ; tổ chức chi trả cho các đối tượng trên địa bàn quản lý đảm bảo kịp thời, chính xác, công khai và đúng quy định.

- Chậm nhất 15 ngày, sau khi kết thúc đợt chi trả, Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên; các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / . *thư*

Nơi nhận: *thư*

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, VX.

CHỦ TỊCH



thư
Trần Huy Tuấn



**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG
 HOÀN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, NGHỈ VIỆC KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG
 THÀNH PHỐ YÊN BÁI VÀ HUYỆN TRẦN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: **1902/QĐ-UBND** ngày **06** /9/2021
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Nội dung	Số đối tượng	Thành tiền (đồng)
	<u>Tổng cộng:</u>	<u>26</u>	<u>116.460.000</u>
1	Thành phố Yên Bái	25	112.750.000
2	Huyện Trần Yên	1	3.710.000



**DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI
NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠM HOÃN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, NGHỈ VIỆC KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG
THÀNH PHỐ YÊN BÁI**

(Kèm theo Quyết định số: **1902/QĐ-UBND** ngày **06/9/2021** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ TRƯỜNG MẦM NON SUNRISE YÊN BÁI.

Tên đơn vị: Trường Mầm non Sunrise.


Địa chỉ: Tổ 3, phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

II. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠM HOÃN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NGHỈ VIỆC KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG, ĐANG MANG THAI VÀ ĐANG NUÔI CON ĐẸ DƯỚI 06 TUỔI

TT	Họ và tên	Phòng ban, PX làm việc	Loại HD lao động	Thời điểm bắt đầu thực hiện HDLD	Số số bảo hiểm	Thời gian tạm hoãn HDLD, Nghỉ không lương (Từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm)	Số tiền hỗ trợ người lao động tạm hoãn HDLD, nghỉ không lương (đồng)	Thông tin về con và vợ hoặc chồng				Số tiền hỗ trợ lao động đang nuôi con (đồng)	Số tiền hỗ trợ lao động đang mang thai (đồng)	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Tài khoản của người lao động nhận hỗ trợ (Tên, số TKNH)	Số CMT/ Căn cước công dân	
								Họ và tên trẻ em chưa đủ 6 tuổi	Ngày tháng năm sinh của trẻ em	Họ và tên vợ hoặc chồng (ở cột 2)	Số CMT/thẻ căn cước của vợ hoặc chồng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8+13+14	16	17	
	Tổng cộng:							92.750.000					15.000.000	5.000.000	112.750.000		
1	Bùi Thị Tân Huyền	Lớp 5T1	Có XD thời hạn	01/8/2020	1509004900	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Bùi Thị Tân Huyền; TK 37110000393175	015185000800	
2	Hoàng Thị Cận	Lớp 5T1	Có XD thời hạn	01/02/2020	0116335581	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Hoàng Thị Cận; TK 37110000617529	060944327	
3	Hoàng Thị Minh Nghĩa	Lớp 5T2	Có XD thời hạn	01/8/2020	1510000121	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Hoàng Thị Minh Nghĩa; TK 37110000463467	010187000999	
4	Hoàng Thị Hiền	Lớp 5T2	Có XD thời hạn	01/4/2021	1520818415	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Sa Tuấn Kiệt	05/12/2019	Sa Văn Anh	050773802	1.000.000	0	4.710.000	Hoàng Thị Hiền; TK 37110000598572	060944328	
5	Lê Thị Tươi	Lớp 5T3	Có XD thời hạn	01/9/2020	1520979706	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Lê Thị Tươi; TK 103869753402	061040888	
6	Trần Thị Thúy Liễu	Lớp 4T1	Có XD thời hạn	01/01/2021	1512001762	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Trần Thị Thúy Liễu; TK 102869753403	015180000941	
7	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	Lớp 4T1	Có XD thời hạn	01/4/2019	1520273311	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Mai Thảo Ly	02/02/2018	Mai Xuân Khoa	060995238	1.000.000	0	5.710.000	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh; TK 106869753409	061024983	
								Mai Thảo Vân	20/11/2020			1.000.000	0				



1	2	3	4	5	6	7	8	Thông tin về con và vợ hoặc chồng				13	14	15=8+13+14	16	17
								9	10	11	12					
8	Nguyễn Thị Bón	Lớp 4T2	Có XD thời hạn	01/4/2021	1706001670	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Trần Đức Phúc Hưng	25/11/2017	Trần Đức Hoàng Tùng	060659609	1.000.000	0	4.710.000	Nguyễn Thị Bón; TK 19035806386013	061114750
9	Nguyễn Thị Kiều Thương	Lớp 4T3	Có XD thời hạn	01/4/2019	1521020752	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	1.000.000	4.710.000	Nguyễn Thị Kiều Thương; TK 100869753405	060980846
10	Hoàng Hương Giang	Lớp 4T3	Có XD thời hạn	01/01/2021	1520968719	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Nguyễn Diệp Anh	28/12/2018	Nguyễn Tuấn Vũ	015090001151	1.000.000	1.000.000	5.710.000	Hoàng Hương Giang; TK 37110000505758	061044449
11	Lèo Minh Hoàn	Lớp 4T4	Có XD thời hạn	01/4/2021	1510000100	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Hoàng Chấn Phong	21/3/2019	Hoàng Việt Dũng	015083001060	1.000.000	0	4.710.000	Lèo Minh Hoàn; TK 37110000323932	060754183
12	Lê Thị Hân	Lớp 3T1	Có XD thời hạn	01/9/2020	2520422300	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	1.000.000	4.710.000	Lê Thị Hân; TK 45210000427010	132305526
13	Bùi Thị Hồng Hạnh	Lớp 3T1	Có XD thời hạn	01/4/2019	1520069568	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Lê Tuệ Nhi	29/9/2020	Lê Đức Việt	060845263	1.000.000	0	4.710.000	Bùi Thị Hồng Hạnh; TK 108869753407	060994302
14	Đình Thị Thu Hiền	Lớp 3T2	Có XD thời hạn	01/01/2020	1520744055	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Đình Thị Thu Hiền; TK 1250125028888	061008247
15	Lý Thị Chạn	Lớp 3T2	Có XD thời hạn	01/01/2021	1516001439	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Lê Khánh Ly	29/3/2017	Lê Quang Vinh	0607676658	1.000.000	0	4.710.000	Lý Thị Chạn; TK 37110000810027	060947646
16	Đậu Thị Kiều Ngọc	Lớp 3T3	Có XD thời hạn	01/12/2020	1513000051	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Nguyễn Thiện Tùng Lâm	08/6/2016	Nguyễn Thiện Đức	025087003542	1.000.000	0	4.710.000	Đậu Thị Kiều Ngọc; TK 37110000470209	015190001640
17	Hà Thị Thu Lệ	Lớp 2T1	Có XD thời hạn	01/01/2020	2716025558	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	1.000.000	4.710.000	Hà Thị Thu Lệ; TK 8702205046610	061025467
18	Phạm Thị Hương	Lớp 2T1	Có XD thời hạn	01/12/2020	7914065562	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Lê Văn Bảo Bình	17/5/2019	Lê Văn Trọng	025090002474	1.000.000	0	4.710.000	Phạm Thị Hương; TK 19032866075018	061007419
19	Phạm Thị Phương	Lớp 2T2	Có XD thời hạn	01/11/2020	1514001419	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Phạm Nhật Uyên	13/5/2018	Phạm Văn Phi	060852183	1.000.000	0	4.710.000	Phạm Thị Phương; TK 101869753404	060943145
20	Nguyễn Thu Uyên	Lớp 2T2	Có XD thời hạn	01/9/2020	1520331033	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Bùi Thiện An	07/3/2019	Bùi Thế Hòa	061019900	1.000.000	0	4.710.000	Nguyễn Thu Uyên; TK 8700205200202	061040929



TT	Họ và tên người lao động	Loại HD lao động	Thời điểm bắt đầu thực hiện HDLD	Số số bảo hiểm	Thời gian tạm hoãn HDLD, Nghỉ không lương (Từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm)	Số tiền hỗ trợ người lao động tạm hoãn HDLD, nghỉ không lương (đồng)	Thông tin về con và vợ hoặc chồng				Số tiền hỗ trợ lao động đang nuôi con (đồng)	Số tiền hỗ trợ lao động đang mang thai (đồng)	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Tài khoản của người lao động nhận hỗ trợ (Tên, số TKNH)	Số CMT/Căn cước công dân	
							Họ và tên trẻ em chưa đủ 6 tuổi	Ngày tháng năm sinh của trẻ em	Họ và tên vợ hoặc chồng (ở cột 2)	Số CMT/thẻ căn cước của vợ hoặc chồng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8+13+14	16	17
21	Nguyễn Thị Khuyên	Lớp 2T3	Có XD thời hạn	01/9/2020	1520376530	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Hà Hải Nam	24/07/2019	Hà Xuân Dương	060989122	1.000.000	0	4.710.000	Nguyễn Thị Khuyên; TK 8701205089186	060931939
22	Ngô Thị Hoa Lan	Lớp 2T3	Có XD thời hạn	01/9/2020	1520887547	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Phan Tường Vy	28/10/2018	Phan Quang Vũ	060981537	1.000.000	1.000.000	5.710.000	Ngô Thị Hoa Lan; TK 8705205034073	061008706
23	Lê Thị Kim Bích	P. Y tế	Có XD thời hạn	01/4/2019	1521020761	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000	Dương Lê Bảo Yến	13/01/2017	Dương Quốc Thái	230606554	1.000.000	0	4.710.000	Lê Thị Kim Bích; TK 2010206033139	230985227
24	Nguyễn Thị Bích Hồng	Nhà bếp	Có XD thời hạn	01/01/2020	1702002724	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Nguyễn Thị Bích Hồng; TK 37110000630128	015184001527
25	Hoàng Thị Loan	Nhà bếp	Có XD thời hạn	01/02/2021	1511005075	từ 01/8/2021 đến 31/8/2021	3.710.000					0	0	3.710.000	Hoàng Thị Loan; TK 37110000601513	061011148



**DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI
NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠM HOÃN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, NGHỈ VIỆC KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG
HUYỆN TRẦN YÊN**

Kèm theo Quyết định số: **1902/QĐ-UBND** ngày **06/9/2021** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở : Công ty TNHH Vận tải Hoàng Hà.
2. Mã số cơ sở: 5200277375.
3. Địa chỉ: Tổ 6, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trần Yên, tỉnh Yên Bái.

II. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠM HOÃN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, NGHỈ VIỆC KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG

TT	Họ và tên	Phòng, ban, phân xưởng làm việc	Loại hợp đồng lao động	Thời điểm bắt đầu thực hiện HĐLĐ	Số sổ bảo hiểm	Thời điểm bắt đầu tạm hoãn, nghỉ việc không hưởng lương (Ngày tháng năm)	Thời gian tạm hoãn HĐLĐ/nghỉ không lương (từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)	Tài khoản của người lao động nhận hỗ trợ (Tên TK, Số TK, Ngân hàng)	Số CMT/thẻ căn cước công dân	Số tiền hỗ trợ (đồng)
1	Đặng Trường Giang	Đội xe	12 tháng	01/01/2021	1520273402	01/8/2021	03 tháng (Từ 01/8/2021 đến 31/10/2021)		060756631	3.710.000
	Tổng cộng:									3.710.000